

SB.41800 PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 5cm		Phun gia cố xi lô
				Phun từ dưới lên	Phun ngang	
SB.418	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,06	0,06	0,06
		Vật liệu khác	%	10	10	10
		<i>Nhân công 3,7/7</i>	công	0,31	0,26	0,45
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy phun bê tông	ca	0,035	0,025	0,040
		Máy trộn 100 lít	ca	0,035	0,025	0,035
		Máy nén khí 540m ³ /h	ca	0,035	0,025	0,040
				10	20	30

SB.42000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.421	Cốt thép móng	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64	1,64
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,85	1,34	0,99
				11	12	13

SB.42120 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.421	Cốt thép bộ máy	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64	1,64
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,13	1,62	1,22
				21	22	23

SB.42130 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.421	Cốt thép tường	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64	1,64
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	2,34	1,80	1,37
				31	32	33

SB.42140 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.421	Cốt thép cột	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64	1,64
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	2,44	1,61	1,32
				41	42	43

SB.42150 CỐT THÉP DÀM, GIẺANG

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.421	Cốt thép dầm, giằng	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64	1,64
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	2,66	1,62	1,43
				51	52	53

SB.42160 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)	
				≤10	>10
SB.421	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng	<i>Vật liệu</i>			
		Thép tròn	kg	103	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	3,19	2,67
				61	62

SB.42170 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)	
				≤10	>10
SB.421	Cốt thép sàn mái	<i>Vật liệu</i>			
		Thép tròn	kg	103	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64
		<i>Nhân công 3,7/7</i>	công	2,41	1,76
				71	72

SB.42180 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)	
				≤10	>10
SB.421	Cốt thép cầu thang	<i>Vật liệu</i>			
		Thép tròn	kg	103	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	2,98	2,32
				81	82

SB.42210 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.422	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	0,95	0,80
		Que hàn	kg	-	0,66	0,71
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	1,83	1,24	1,03
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy hàn 23KW	ca	-	0,168	0,182
		Máy cắt uốn 5kW	ca	0,042	0,034	0,017
		Cần cẩu 16T	ca	0,013	0,009	0,008
				11	12	13

SB.42220 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.422	Cốt thép móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu dưới nước	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	0,95	0,80
		Que hàn	kg	-	0,66	0,71
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,2	1,49	1,24
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy hàn 23KW	ca	-	0,168	0,182
		Máy cắt uốn 5kW	ca	0,042	0,034	0,017
		Cần cẩu 16T	ca	0,015	0,012	0,012
		Xà lan 200T	ca	0,008	0,008	0,008
		Tàu kéo 150CV	ca	0,003	0,03	0,003
				21	22	23

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

SB.43110 VÁN KHUÔN GIA CÔNG MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0009
		Gỗ chống	m ³	0,0046
		Đinh	kg	0,12
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,15
				10

SB.43120 VÁN KHUÔN GIA CÔNG MÓNG CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn gia cố móng cột	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0021
		Gỗ chống	m ³	0,0033
		Đinh	kg	0,15
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,373
				20

SB.43130 VÁN KHUÔN GIA CỔ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀM

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn nút giao giữa cột và dầm	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,015
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,004
		Gỗ chống	m ³	0,01
		Đinh	kg	0,2
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,95
				30

SB.43140 VÁN KHUÔN GIA CỔ CỘT, MÓ, TRỤ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tròn, elíp	Vuông, chữ nhật
SB.431	Ván khuôn gia cố cột, móng, trụ	<i>Vật liệu</i>			
		Gỗ ván	m ³	0,012	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0019	0,0015
		Gỗ chống	m ³	0,0062	0,005
		Đinh	kg	0,22	0,15
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,634	0,35
				41	42

SB.43150 VÁN KHUÔN GIA CỔ XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn gia cố xà dầm, giằng	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0019
		Gỗ chống	m ³	0,0096
		Đinh	kg	0,143
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,316
				50

SB.43160 VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn gia cổ tường	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0019
		Gỗ chống	m ³	0,0036
		Đinh	kg	0,1713
		Vật liệu khác	%	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,31
				60

SB.43170 VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sàn, mái	Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan
SB.431	Ván khuôn gia cố sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	<i>Vật liệu</i>			
		Gỗ ván	m ³	0,011	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0011	0,0011
		Gỗ chống	m ³	0,0067	0,0067
		Đinh	kg	0,081	0,081
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,3	0,31
				71	72

SB.43180 VÁN KHUÔN GIA CỐ CẦU THANG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn gia cố cầu thang	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,012
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0145
		Gỗ chống	m ³	0,169
		Đinh	kg	0,319
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,447
				80

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.432	Làm tường chắn đất bằng gỗ	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ thanh 120x120x1700mm	m ³	0,011
		Gỗ ván dày 3cm	m3	0,019
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,98
				10

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.511	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	kg	222,81
		Thép hình	kg	811,43
		Ôxy	chai	3,3
		Khí gas	kg	6,6
		Que hàn	kg	13,69
		Đá mài	viên	2
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	34,8
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy khoan 4,5KW	ca	0,5
		Máy mài 2,7KW	ca	3,14
		Máy hàn 23KW	ca	3,42
		Máy hàn hơi 2000L/h	ca	0,5
				11

SB.51200 GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.512	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	kg	222,81
		Thép hình	kg	811,43
		Ôxy	chai	5,5
		Khí gas	kg	11
		Que hàn	kg	50,4
		Đá mài	viên	3
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	43,75
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy khoan 4,5KW	ca	0,5
		Máy mài 2,7KW	ca	3
		Máy hàn 23KW	ca	5,8
		Máy hàn hơi 2000L/h	ca	5
				11

SB.51300 HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TẠI CỘT

Đơn vị tính: 10m đường hàn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.513	Hàn gia cố bản mã tại cột	<i>Vật liệu</i>		
		Que hàn	kg	12,7
		Đá mài	viên	0,15
		Vật liệu khác	%	10
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	3,20
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn 23KW	ca	3,6
		Máy mài 1KW	ca	2,05
		Máy khác	%	5
				11

SB.51400 GIA CÔNG DÀM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.514	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	<i>Vật liệu</i>		
		Thép hình	kg	1050
		Ôxy	chai	7,5
		Khí gas	kg	15
		Que hàn	kg	30,8
		Đá mài	viên	2,5
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	4,05
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy mài 2,7KW	ca	3,5
		Máy hàn 23KW	ca	5,5
		Máy hàn hơi 2000L/h	ca	0,5
				11

SB.51500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.515	Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	<i>Vật liệu</i>		
		Dây thép d4	kg	2,48
		Dây thép buộc	kg	0,03
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,31
				11

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đính, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Loại kết cấu				
				Chân cột	Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	Thân cột	Dầm, xà, vì kèo	Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác
SB.521	Gia cố kết cấu thép	<i>Vật liệu</i>						
		Thép hình	kg	-	730	-	-	-
		Thép tấm	kg	1025	300	1035	-	-
		Ôxy	chai	2,85	3,10	2,75	-	-
		Khí gas	kg	7,12	7,75	5,68	-	-
		Đá mài	viên	0,26	0,35	0,30	0,38	0,40
		Que hàn	kg	16,8	22,4	18,4	21,2	15,2
		Gỗ	m3	0,015	0,045	0,025	0,035	0,03
		Thép dàn giáo	kg	-	7,5	6,5	8,5	5,5
		Vật liệu khác	%	3	3	3	3	3
		<i>Nhân công 4,5/7</i>	công	28,7	34,25	31,5	32,25	30,25
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy mài 2,7KW	ca	0,57	0,77	0,66	0,84	0,88
		Máy hàn 23KW	ca	4,67	6,22	5,11	5,88	4,22
		Kích 100T	ca	2,15	2,35	3,00	3,35	2,45
		Máy khác	%	10	10	10	10	10
				11	12	13	14	15

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chông nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.531	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	<i>Vật liệu</i>		
		Bu lông M20x80	cái	12
		Que hàn	kg	5,14
		Dây thép	kg	0,24
		Gỗ kê, sàn công tác	m3	0,03
		Đá mài	viên	5
		Vật liệu khác	%	10
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	17,67
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn 23KW	ca	1,26
		Máy mài 2,7KW	ca	5
		Máy khác	%	5
				11

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ỐP, LÁT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀIĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày trát (cm)		
				1,0	1,5	2,0
SB.611	Trát tường ngoài	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,012	0,017	0,023
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,25	0,30	0,37
				10	20	30

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày trát (cm)		
				1,0	1,5	2,0
SB.612	Trát tường trong	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,012	0,017	0,023
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,18	0,23	0,25
				10	20	30

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày trát (cm)		
				1,0	1,5	2,0
SB.613	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,013	0,018	0,026
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,57	0,60	0,66
				10	20	30

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xà dầm	Trần
SB.614	Trát xà dầm, trần	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	0,018	0,018
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,40	0,58
				10	20

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì định mức vật liệu, nhân công được nhân lần lượt với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phào đơn	Phào kép	Trát gờ chỉ
SB.615	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,011	0,013	0,0026
		Vật liệu khác	%	1,5	9,5	9,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,23	0,29	0,14
				10	20	30

SB.61600 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.616	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa	m ³	0,012
		Vật liệu khác	%	1,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,28
				10

SB.61700 TRÁT VỖY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.617	Trát vữa tường chống vang	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa	m ³	0,042
		Vật liệu khác	%	1,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,35
				10

SB.61800 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu	Trát vữa xi măng cát vàng		
					Tường, cột	Dầm, trần	Kết cấu khác
SB.618	Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông, trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu bê tông	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa	m ³	0,025	0,025	0,025	0,025
		Phụ gia Sika	kg	0,625	-	-	-
		Vật liệu khác	%	2,5	3	3	3
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,035	0,31	0,34	0,32
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy nén khí 120m ³ /h	ca	0,065	-	-	-
		Máy phun vữa 9m ³ /h	ca	0,065	-	-	-
				10	20	30	40

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong định mức của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				0,5	0,7	1
SB.621	Trát tường ngoài	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông nhẹ	m ³	0,006	0,008	0,011
		Vật liệu khác	%	0,3	0,3	0,3
		<i>Nhân công 3,5 /7</i>	công	0,20	0,23	0,28
				11	12	13

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				0,5	0,7	1
SB.621	Trát tường trong	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông nhẹ	m ³	0,006	0,008	0,011
		Vật liệu khác	%	0,3	0,3	0,3
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,14	0,17	0,20
				14	15	16

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				1,0	1,5	2,0
SB.621	Trát tường ngoài	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,012	0,017	0,023
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,25	0,30	0,37
				21	22	23

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				1,0	1,5	2,0
SB.621	Trát tường trong	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,012	0,017	0,023
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,18	0,23	0,25
				24	25	26